037381.25

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM

Số: 037381.25
V/v: Công bố thông tin về tình hình thanh toán gốc, lãi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
- Nhà đầu tư sở hữu trái phiếu

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam gửi nội dung công bố thông tin về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu như sau:

1.0 Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam
- Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN ngày 19.09.2022 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28.09.2018 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25.01.1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 2616/QĐ-NHNN ngày 05.12.2024.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028 6299 9039 Fax: 028 6299 9040 Email: vib@vib.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần
- Mã số thuế: 0100233488
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:

- Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; Bảo lãnh ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Bao thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: Cung ứng phương tiện thanh toán; Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- Mở tài khoản: Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;

- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền (Interest rate swap); Sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền hoặc hoán đổi tiền tệ chéo (Cross currency swap); Sản phẩm lãi suất kỳ hạn (Forward rate agreement) và Sản phẩm quyền chọn lãi suất (Interest rate option);
- Mua nợ;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Ví điện tử;
- Lưu ký chứng khoán;
- Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán;
- Ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán.

2.0 Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu: báo cáo đối với tất cả trái phiếu đang còn dư nợ tại thời điểm bắt đầu kỳ báo cáo (không bao gồm các thanh toán về mua lại/hoán đổi/chuyển đổi trái phiếu). Cụ thể:

a. Thông tin tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu định kỳ

- Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo năm 2024 (từ ngày 01.01.2024 đến ngày 31.12.2024).

(Đối với kỳ báo cáo năm, VIB thực hiện nghĩa vụ báo cáo các trái phiếu còn dư nợ trong 6 tháng cuối năm.)

- Ngày thống kê: 31.12.2024.
- Nội dung báo cáo: Chi tiết theo "Phụ lục 01. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam".

b. Thông tin về hoàn thành việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu tại ngày đáo hạn: VIB đã thực hiện đầy đủ, đúng hạn việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu tại ngày đáo hạn.

c. Thông tin về chậm thanh toán gốc, lãi trái phiếu: VIB không phát sinh trường hợp nào chậm thanh toán gốc, lãi trái phiếu.

d. Thông tin về cập nhật thanh toán bổ sung/hoàn thành thanh toán gốc, lãi trái phiếu sau khi chậm thanh toán: VIB không phát sinh.

037381.25

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác và đầy đủ của thông tin công bố nêu trên.

Người lập báo cáo	TUQ. Tổng Giám đốc
Giám đốc Phòng Thị trường vốn	Người được ủy quyền công bố thông tin
Nguyễn Ngọc Thanh	Nguyễn Minh Huệ

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

Phụ lục 01. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu VSDC cấp	Giá trị phát hành theo mệnh giá (đồng)	Giá trị dư nợ gốc theo mệnh giá tại cuối Ngày thống kê (đồng)	Trả lãi/ Trả gốc	Ngày thanh toán danh nghĩa **	Ngày thanh toán theo kế hoạch **	Ngày thanh toán thực tế **	Lãi suất trả lãi trong kỳ (%/ năm)	Số tiền phải thanh toán (đồng) (1) = (2)+(3)+(4)	Số tiền đã thanh toán đúng hạn (đồng) (2)	Trường hợp doanh nghiệp chậm thanh toán gốc hoặc lãi trái phiếu			
												Số tiền đã thanh toán chậm (3)	Số tiền chưa thanh toán (4)	Lý do chậm thanh toán gốc lãi	Tình hình đàm phán với nhà đầu tư về việc thanh toán gốc, lãi
1	VIBL2226001	VIB12214	948.000.000.000	948.000.000.000	Lãi	28/02/2024	28/02/2024	28/02/2024	3,90	36.972.000.000	36.972.000.000				
2	VIBL2225002 (*)	VIB12215	2.000.000.000.000	0	Lãi	28/02/2024	28/02/2024	28/02/2024	3,30	66.000.000.000	66.000.000.000				
3	VIBL2225003 (*)	VIB12216	1.000.000.000.000	0	Lãi	31/03/2024	01/04/2024	01/04/2024	3,90	39.213.698.630	39.213.698.630				
4	VIBL2124002	VIB12101	1.500.000.000.000	0	Lãi	27/04/2024	02/05/2024	02/05/2024	4,00	60.986.301.370	60.986.301.370				
5	VIBL2124002	VIB12101	1.500.000.000.000	0	Gốc	27/04/2024	02/05/2024	02/05/2024	4,00	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000				
6	VIBL2124003	VIB12102	1.000.000.000.000	0	Lãi	13/05/2024	13/05/2024	13/05/2024	4,00	40.109.589.041	40.109.589.041				
7	VIBL2124003	VIB12102	1.000.000.000.000	0	Gốc	13/05/2024	13/05/2024	13/05/2024	4,00	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000				
8	VIBBOND190515-01		100.000.000.000	0	Lãi	16/05/2024	16/05/2024	16/05/2024	9,20	9.225.205.480	9.225.205.480				
9	VIBBOND190515-01		100.000.000.000	0	Gốc	16/05/2024	16/05/2024	16/05/2024	9,20	100.000.000.000	100.000.000.000				
10	VIBL2225005 (*)	VIB12217	1.000.000.000.000	0	Lãi	07/06/2024	07/06/2024	07/06/2024	4,40	44.120.547.945	44.120.547.945				
11	VIBL2125013 (*)	VIB12103	600.000.000.000	0	Lãi	25/08/2024	26/08/2024	26/08/2024	3,80	22.924.931.507	22.924.931.507				
12	VIBL2125014 (*)	VIB12104	400.000.000.000	0	Lãi	26/08/2024	26/08/2024	26/08/2024	3,80	15.241.643.836	15.241.643.836				
13	VIBL2326001 (*)	VIB12318	2.000.000.000.000	0	Lãi	29/09/2024	27/09/2024	27/09/2024	5,70	113.687.671.234	113.687.671.234				
14	VIBL2326002 (*)	VIB12319	2.500.000.000.000	0	Lãi	16/10/2024	16/10/2024	16/10/2024	6,00	150.410.958.905	150.410.958.905				
15	VIBL2326003 (*)	VIB12320	2.000.000.000.000	0	Lãi	17/10/2024	17/10/2024	17/10/2024	5,80	116.317.808.220	116.317.808.220				
16	VIBL2125016 (*)	VIB12105	1.000.000.000.000	0	Lãi	27/10/2024	28/10/2024	28/10/2024	3,80	38.208.219.178	38.208.219.178				
17	VIBL2125017 (*)	VIB12106	850.000.000.000	0	Lãi	28/10/2024	28/10/2024	28/10/2024	3,80	32.388.493.151	32.388.493.151				
18	VIBBOND101924-001		60.000.000.000	0	Lãi	29/10/2024	29/10/2024	29/10/2024	7,25	4.361.917.808	4.361.917.808				
19	VIBBOND101924-001		60.000.000.000	0	Gốc	29/10/2024	29/10/2024	29/10/2024	7,25	60.000.000.000	60.000.000.000				
20	VIBL2125018 (*)	VIB12107	500.000.000.000	0	Lãi	04/11/2024	04/11/2024	04/11/2024	3,80	19.052.054.795	19.052.054.795				

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu VSDC cấp	Giá trị phát hành theo mệnh giá (đồng)	Giá trị dư nợ gốc theo mệnh giá tại cuối Ngày thống kê (đồng)	Trả lãi/ Trả gốc	Ngày thanh toán danh nghĩa **	Ngày thanh toán theo kế hoạch **	Ngày thanh toán thực tế **	Lãi suất trả lãi trong kỳ (%/ năm)	Số tiền phải thanh toán (đồng) (1) = (2)+(3)+(4)	Số tiền đã thanh toán đúng hạn (đồng) (2)	Trường hợp doanh nghiệp chậm thanh toán gốc hoặc lãi trái phiếu			
												Số tiền đã thanh toán chậm (3)	Số tiền chưa thanh toán (4)	Lý do chậm thanh toán gốc lãi	Tình hình đàm phán với nhà đầu tư về việc thanh toán gốc, lãi
21	VIBL2125019 (*)	VIB12108	650.000.000.000	0	Lãi	08/11/2024	08/11/2024	08/11/2024	3,80	24.767.671.233	24.767.671.233				
22	VIBL2330004	VIB12321	1.210.000.000.000	1.210.000.000.000	Lãi	22/11/2024	22/11/2024	22/11/2024	8,00	97.065.205.479	97.065.205.479				
23	VIBL2330005	VIB12322	790.000.000.000	790.000.000.000	Lãi	12/12/2024	12/12/2024	12/12/2024	8,00	63.373.150.683	63.373.150.683				
24	VIBL2427001	VIB12401	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Lãi	24/07/2025	24/07/2025	24/07/2025	5,80	-	-				
25	VIBL2427002	VIB12402	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	Lãi	22/08/2025	22/08/2025	22/08/2025	5,20	-	-				
26	VIBL2427003	VIB12403	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Lãi	28/08/2025	28/08/2025	28/08/2025	5,20	-	-				
27	VIBL2427004	VIB12404	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Lãi	17/09/2025	17/09/2025	17/09/2025	5,20	-	-				
28	VIBL2427005	VIB12405	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Lãi	27/09/2025	29/09/2025	29/09/2025	5,10	-	-				
29	VIBL2427006	VIB12406	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	Lãi	03/10/2025	03/10/2025	03/10/2025	5,10	-	-				
30	VIBL2427007	VIB12407	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Lãi	15/10/2025	15/10/2025	15/10/2025	5,05	-	-				
31	VIBL2427008	VIB12408	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Lãi	04/12/2025	04/12/2025	04/12/2025	5,30	-	-				
32	VIBL2427009	VIB12409	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Lãi	13/12/2025	15/12/2025	15/12/2025	5,30	-	-				
33	VIBL2431010	VIB12410	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	Lãi	18/12/2025	18/12/2025	18/12/2025	7,475	-	-				

Ghi chú:

** Trong kỳ báo cáo, Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam đã thực hiện đầy đủ, đúng hạn các thủ tục mua lại các mã trái phiếu: VIBL2225002, VIBL2225003, VIBL2225005, VIBL2125013, VIBL2125014, VIBL2326001, VIBL2326002, VIBL2326003, VIBL2125016, VIBL2125017, VIBL2125018, VIBL2125019. Vì vậy, Giá trị dư nợ gốc theo mệnh giá tại cuối Ngày thống kê của các mã trái phiếu này bằng 0.*

*** **Ngày thanh toán danh nghĩa** là ngày dự kiến trả lãi/trả gốc theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu;*

***Ngày thanh toán theo kế hoạch** là ngày thanh toán danh nghĩa đã điều chỉnh theo lịch làm việc (theo nguyên tắc lấy ngày làm việc tiếp theo nếu ngày thanh toán danh nghĩa rơi vào ngày nghỉ);*

Ngày thanh toán thực tế *là ngày Tổ chức phát hành thực hiện thanh toán gốc/lãi cho người sở hữu trái phiếu.*

(1) ***Số tiền phải thanh toán*** *là tổng số tiền lãi hoặc gốc mà doanh nghiệp phát hành có nghĩa vụ phải trả đối với từng Ngày thanh toán danh nghĩa;*

(2) ***Số tiền đã thanh toán đúng hạn*** *là tổng số tiền lãi hoặc gốc mà doanh nghiệp phát hành đã thanh toán trước hoặc trong Ngày thanh toán theo kế hoạch tính tới hết Ngày thống kê;*

(3) ***Số tiền đã thanh toán chậm*** *là tổng số tiền lãi hoặc gốc mà doanh nghiệp phát hành đã thanh toán nhưng sau Ngày thanh toán theo kế hoạch tính tới hết Ngày thống kê;*

(4) ***Số tiền chưa thanh toán*** *là phần còn lại của Số tiền phải thanh toán trừ đi Số tiền thanh toán đúng hạn và Số tiền đã thanh toán chậm*